

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	TÀI SẢN	TK	TM	31/12/2016	01/01/2016
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.004.131.498.163</b>	<b>959.518.387.177</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>80.981.143.855</b>	<b>125.569.150.478</b>
1	Tiền	111		75.481.143.855	85.569.150.478
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	40.000.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>556.595.807.878</b>	<b>576.647.369.208</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		517.031.180.348	506.866.040.175
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.886.605.823	14.493.793.071
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.231.541.728	26.889.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	3	59.583.999.759	53.325.424.858
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37.137.519.780)	(25.061.786.191)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	134.755.567
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>350.859.020.089</b>	<b>250.229.612.730</b>
1	Hàng tồn kho	141		350.859.020.089	250.229.612.730
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.695.526.341</b>	<b>7.072.254.761</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		594.076.220	246.821.373
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.101.450.121	6.642.390.748
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	183.042.640
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>815.066.774.294</b>	<b>898.080.363.925</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>245.000.000</b>
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	245.000.000
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>756.059.205.441</b>	<b>855.182.626.311</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5	751.446.705.441	850.570.126.311
	- Nguyên giá	222		1.610.575.649.955	1.689.377.590.087
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(859.128.944.514)	(838.807.463.776)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	6	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19.404.505.282</b>	<b>8.745.653.518</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	19.404.505.282	8.745.653.518
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8</b>	<b>34.298.389.211</b>	<b>32.073.371.083</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		65.509.530.909	65.509.530.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(31.211.141.698)	(33.436.159.826)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.304.674.360</b>	<b>1.833.713.013</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.096.313.428	799.362.531
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.208.360.932	1.034.350.482
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.819.198.272.457</b>	<b>1.857.598.751.102</b>

STT		NGUON VON		31/12/2016	01/01/2016
C	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>997.158.791.994</b>	<b>1.057.090.289.163</b>
I	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>717.884.969.582</b>	<b>713.985.961.589</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	93.781.000.087	82.786.550.237
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.077.064.989	42.841.507.164
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	12	16.016.258.915	10.310.009.197
4	Phải trả người lao động	314		24.479.715.091	24.952.917.729
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	8.162.741.354	32.592.849.875
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	8.324.265.505	11.937.581.820
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	525.714.567.666	501.263.692.228
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.329.355.975	7.300.853.339
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>279.273.822.412</b>	<b>343.104.327.574</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	286.233.925	286.233.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	254.790.003.728	342.818.093.649
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.197.584.759	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>16</b>	<b>822.039.480.463</b>	<b>800.508.461.939</b>
I	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>822.039.480.463</b>	<b>800.508.461.939</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.561.704
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		226.814.297.180	213.467.972.946
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.247.217.556	92.309.479.239
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		35.822.293.402	21.857.518.598
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.424.924.154	70.451.960.641
12	Nguồn vốn đầu tư XD CB	422		16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		149.159.668.966	152.589.781.930
II	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.819.198.272.457</b>	<b>1.857.598.751.102</b>

Hà Nội ngày 24 tháng 01 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Quang

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 và năm 2016

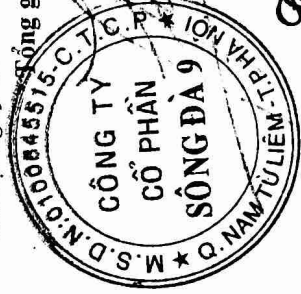
STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	154.084.332.828	320.925.001.923	595.643.499.662	1.188.752.644.207
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		154.084.332.828	320.925.001.923	595.643.499.662	1.188.752.644.207
4	Giá vốn hàng bán	11	2	106.378.863.206	255.119.355.033	432.843.478.982	952.024.590.711
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.705.469.622	65.805.646.890	162.800.020.680	236.728.053.496
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	2.266.969.199	7.421.346.454	11.666.434.407	10.654.606.082
7	Chi phí tài chính	22	4	13.016.611.343	21.287.786.944	66.317.466.661	90.602.033.473
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.976.732.984	18.246.052.127	66.902.277.472	84.701.080.775
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9	Chi phí bán hàng	25					
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	28.559.074.858	24.245.000.531	68.637.419.082	67.865.619.576
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		8.396.752.620	27.694.205.869	39.511.569.344	88.915.006.529
12	Thu nhập khác	31	5	1.092.093.450	5.320.652.149	13.773.712.238	21.654.443.940
13	Chi phí khác	32	6	2.706.316.267	1.134.928.111	4.780.900.579	4.417.194.630
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.614.222.817)	4.185.724.038	8.992.811.659	17.237.249.310
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.782.529.803	31.879.929.907	48.504.381.003	106.152.255.839
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	2.877.400.077	4.649.627.677	7.550.694.993	17.424.848.321
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(174.010.450)	1.956.264.443	(174.010.450)	1.860.558.696
18	Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh (60=50-51-52)	60		4.079.140.176	75.274.037.787	41.127.696.460	86.866.848.822
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.174.037.993	20.254.156.759	31.424.924.154	70.451.960.641
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(4.094.897.817)	5.019.881.028	9.702.772.306	16.414.888.181
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		238	663	977	2.305

Hà nội ngày 24 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Lập biểu

Sông giám đốc



Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV năm 2016  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế			
	2. Điều chỉnh cho các khoản		48.504.381.003	106.152.255.839
02	- Khấu hao tài sản cố định			
03	- Các khoản dự phòng		94.330.487.238	105.743.893.523
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		34.048.300.220	10.349.541.700
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.953.461)	776.162.457
06	- Chi phí lãi vay		(11.167.995.852)	(22.191.044.062)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		66.902.277.472	84.701.080.775
			232.559.496.620	285.531.890.232
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.295.974.067)	27.843.075.234
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(100.629.407.359)	212.829.052.912
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.929.821.973)	(190.684.642.412)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.644.205.744)	6.381.717.163
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	404.914.857
14	- Tiền lãi vay đã trả		(66.992.482.404)	(89.846.167.202)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.819.137.361)	(24.347.251.437)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		930.506.982	14.698.820.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.924.347.798)	(10.000.848.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.254.626.896	232.810.561.097
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(19.508.398.965)	(3.552.747.436)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.302.553.742	20.107.612.025
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.657.600.000	200.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.068.003.710
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.217.812.826	1.255.653.609
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.669.567.603	22.078.521.908
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		7.059.900	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		583.750.944.447	804.869.890.043
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(647.271.413.930)	(1.001.550.824.513)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(36.679.560.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.513.409.583)	(233.360.494.470)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(44.589.215.084)	21.528.588.535
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		125.569.150.478	104.040.561.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.208.461	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	3	80.981.143.855	125.569.150.478

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải



Ngày 24 tháng 01 năm 2017  
 Tổng giám đốc

Trần Văn Tuấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV năm 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng**

**(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).**

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và Xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế
- \* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- \* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- \* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- \* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- \* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- \* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

\* **Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Sông Đà 9 : 51,00%

\* **Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

**Thông tin về các đơn vị trực thuộc**

Chi nhánh Sông Đà 901

Chi nhánh Sông Đà 903

Chi nhánh Sông Đà 905

Chi nhánh Sông Đà 908

Chi nhánh Sông Đà 9.10

**Trụ sở chính**

Tỉnh Gia Lai

Tỉnh Lai Châu

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lai Châu

Tỉnh Thái Nguyên

**Hoạt động kinh doanh chính**

Xây lắp

Xây lắp

Xây lắp, SX điện

Xây lắp

Xây lắp

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 **Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 30/09/2016. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

##### **2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

###### **2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

###### **2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

##### **3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

###### **3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

\* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

\* **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ -

3.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

###### **3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

###### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

###### **4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	13-40
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	4-8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

## 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

## 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## 7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

## 8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

## 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### 12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
  - Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
    - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
    - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
    - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
    - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

##### 12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
  - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

##### 12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

##### 12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 13 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

##### 12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

##### 12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.



12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	31/12/2016		01/1/2016	
		2.092.694.440	7.092.476.368	
- Tiền mặt	73.388.449.415	78.476.674.110		
- Tiền gửi Ngân hàng	73.375.909.332	78.453.638.788		
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	12.540.083	23.035.322		
+ Tiền gửi Ngoại tệ	5.500.000.000	40.000.000.000		
- Các khoản tương đương tiền				
<b>Cộng</b>	<b>80.981.143.855</b>	<b>125.569.150.478</b>		
2 Phải thu khách hàng	31/12/2016		01/1/2016	
		70.404.871.300	85.520.663.486	
BĐH TĐ Xekaman 1	75.202.598.325	72.481.908.322		
BĐH TĐ Xekaman 3	32.821.722.703	44.122.404.615		
BĐH TĐ Sơn La	82.192.452.510	87.610.268.315		
BĐH TĐ Lai Châu	48.579.618.854	40.970.683.081		
BĐH TĐ Đồng Nai 5	24.814.295.275	33.708.100.845		
BĐH TĐ Hòa Na	13.963.292.316	14.114.391.370		
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	169.052.329.065	128.337.620.141		
Phải thu khách hàng khác				
<b>Cộng</b>	<b>517.031.180.348</b>	<b>506.866.040.175</b>		
3 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2016		01/1/2016	
		-	16.800.000.000	
Công ty CP ĐT & Tư vấn DN VNS	42.400.000	7.900.000.000		
Đặng Đình Thắng	2.189.141.728	2.189.141.728		
Công ty TNHH Điện Việt Lào				
<b>Cộng</b>	<b>2.231.541.728</b>	<b>26.889.141.728</b>		
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2016		01/1/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận	-	(17.600.000)	-	(17.600.000)
- Phải thu người lao động	30.248.691.162		23.662.804.001	
- Ký cược, ký quỹ	119.930.000		19.930.000	
- Phải thu khác	29.215.378.597	(14.071.282.979)	29.642.690.857	(2.029.350.090)
<b>Cộng</b>	<b>59.583.999.759</b>	<b>(14.088.882.979)</b>	<b>53.325.424.858</b>	<b>(2.046.950.090)</b>
5 Hàng tồn kho	31/12/2016		01/1/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	25.031.912.418	-	22.843.802.901	-

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý IV năm 2016**

- Công cụ, dụng cụ	547.830.279	-	551.093.714	-
- Chi phí SX, KD dở dang	299.017.677.392	-	226.834.716.115	-
- Thành phẩm	26.261.600.000		-	-
<b>Cộng</b>	<b>350.859.020.089</b>	<b>-</b>	<b>250.229.612.730</b>	<b>-</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>740.392.788.757</b>	<b>600.384.207.982</b>	<b>346.440.435.744</b>	<b>2.160.157.604</b>	<b>1.689.377.590.087</b>
- Mua trong năm		8.222.050.838	627.496.363		8.849.547.201
- XDCB hoàn thành					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán	16.637.171.747	12.829.977.861	57.823.930.683	360.407.042	87.651.487.333
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm phân công ty mẹ tại công ty con					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>723.755.617.010</b>	<b>595.776.280.959</b>	<b>289.244.001.424</b>	<b>1.799.750.562</b>	<b>1.610.575.649.955</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>188.021.749.939</b>	<b>373.791.305.452</b>	<b>275.160.314.983</b>	<b>1.834.093.402</b>	<b>838.807.463.776</b>
- Khấu hao trong năm	33.971.986.875	42.500.549.593	17.693.035.079	164.915.691	94.330.487.238
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán	2.994.690.914	12.829.977.861	57.823.930.683	360.407.042	74.009.006.500
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm do chuyển sang liên kết					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>218.999.045.900</b>	<b>403.461.877.184</b>	<b>235.029.419.379</b>	<b>1.638.602.051</b>	<b>859.128.944.514</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	552.371.038.818	226.592.902.530	71.280.120.761	326.064.202	850.570.126.311
- Tại ngày cuối năm	504.756.571.110	192.314.403.775	54.214.582.045	161.148.511	751.446.705.441

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>1 Nguyên giá</b>			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
<b>3 Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2016	01/1/2016
<i>Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định</i>	-	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	900.687.000	-
<i>Xây dựng cơ bản</i>	18.503.818.282	8.745.653.518
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	16.507.727.995	6.749.563.231
Dự án TĐ Sông chày 4	1.662.536.485	1.662.536.485
<b>Cộng</b>	<b>19.404.505.282</b>	<b>8.745.653.518</b>

9 Đầu tư tài chính

	31/12/2016		01/1/2016	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>5.610.322</b>	<b>61.100.440.000</b>	<b>5.610.322</b>	<b>61.100.440.000</b>
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
NH thương mại cổ phần Quân Đội (*)	151.772	3.180.000.000	151.772	3.180.000.000
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
<b>Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính</b>				
* Trong năm công ty được trả cổ tức bằng cổ phiếu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội. Theo đó số cổ phiếu tăng thêm 7.227.				
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>400.000</b>	<b>4.409.090.909</b>	<b>400.000</b>	<b>4.409.090.909</b>
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.010.322</b>	<b>65.509.530.909</b>	<b>6.010.322</b>	<b>65.509.530.909</b>

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	31/12/2016			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>5.610.322</b>	<b>61.100.440.000</b>	<b>31.214.848.000</b>	<b>-29.885.592.000</b>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	3.353.040.000	(15.274.960.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	318.500.000	(5.466.440.000)
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	22.002.500.000	-
Công ty tài chính CP Sông Đà	151.772	3.180.000.000	2.138.808.000	(1.041.192.000)
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	3.002.000.000	(4.503.000.000)

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý IV năm 2016**

Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000.000	(3.600.000.000)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>300.000</b>	<b>3.409.090.909</b>	<b>2.083.541.211</b>	<b>-1.325.549.698</b>
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	2.083.541.211	(1.325.549.698)
<b>Tổng cộng</b>				<b>(31.211.141.698)</b>

**10 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/1/2016</b>
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	4.096.313.428	356.940.368
Chi phí chuẩn bị SX NM thủy điện Nậm Khánh	-	442.422.163
<b>Cộng</b>	<b>4.096.313.428</b>	<b>799.362.531</b>

**11 Phải trả người bán**

	<b>31/12/2016</b>		<b>01/1/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	3.019.927.841	3.019.927.841	-	-
Công ty CP Sông Đà 10	-	-	4.163.627.881	4.163.627.881
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	11.635.172.680	11.635.172.680		
Phải trả người bán khác	79.125.899.566	79.125.899.566	78.622.922.356	78.622.922.356
<b>Cộng</b>	<b>93.781.000.087</b>	<b>93.781.000.087</b>	<b>82.786.550.237</b>	<b>82.786.550.237</b>

	12 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		01/01/2016			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	525.714.567.666	525.714.567.666	671.675.001.868	647.224.126.430	501.263.692.228	501.263.692.228
+	Vay ngân hàng	445.656.599.359	445.656.599.359	594.037.246.692	563.988.588.675	415.607.941.342	415.607.941.342
+	Huy động vốn khác	3.130.968.307	3.130.968.307	445.222.676	68.583.679	2.754.329.310	2.754.329.310
+	Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	76.927.000.000	76.927.000.000	77.192.532.500	83.166.954.076	82.901.421.576	82.901.421.576
b	Vay dài hạn	254.790.003.728	254.790.003.728	6.325.910.079	94.354.000.000	342.818.093.649	342.818.093.649
c	Bù trừ			(94.354.000.000)	(94.354.000.000)		
	Tổng cộng	780.504.571.394	780.504.571.394	583.646.911.947	647.224.126.430	844.081.785.877	844.081.785.877

**Tổng công ty Sông Đà****Thuyết minh báo cáo tài chính****Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Quý IV năm 2016

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2016
<b>13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	3.727.207.895	27.436.864.213	30.058.897.570	6.349.241.252
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.357.086.539	8.587.735.867	5.819.137.361	1.588.488.033
- Thuế Thu nhập cá nhân	274.172.585	1.101.041.167	1.055.833.845	228.965.263
- Thuế tài nguyên	2.395.133.940	13.501.223.552	11.106.017.737	(71.875)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	844.598.312	607.817.200	588.698.354	825.479.466
- Các loại thuế khác	349.774.429	1.648.257.724	1.790.510.657	492.027.362
<b>Cộng</b>	<b>11.947.973.700</b>	<b>52.882.939.723</b>	<b>50.419.095.524</b>	<b>9.484.129.501</b>
<b>14 Chi phí phải trả</b>			31/12/2016	01/1/2016
- Trích trước chi phí kiểm toán			100.000.000	200.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng			852.910.257	869.365.727
- Chi phí dự án			1.860.016.247	1.860.016.247
- Trích trước chi phí công trình			5.349.814.850	29.663.467.901
<b>Cộng</b>			<b>8.162.741.354</b>	<b>32.592.849.875</b>
<b>15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			31/12/2016	01/1/2016
<b>a Ngắn hạn</b>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
- Kinh phí công đoàn			478.809.884	1.340.079.794
- Bảo hiểm xã hội			1.494.693.377	1.198.315.966
- Bảo hiểm y tế			70.871.728	35.117.654
- Bảo hiểm thất nghiệp			29.615.323	12.627.856
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			6.250.275.193	9.351.440.550
<b>Cộng</b>			<b>8.324.265.505</b>	<b>11.937.581.820</b>
<b>b Dài hạn</b>			31/12/2016	01/1/2016
Ký cược ký quỹ dài hạn			286.233.925	286.233.925
<b>Cộng</b>			<b>286.233.925</b>	<b>286.233.925</b>

**16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.296.416.003</b>	<b>-</b>	<b>202.887.856.411</b>	<b>96.412.015.932</b>	<b>16.666.120</b>	<b>115.623.093.476</b>	<b>741.899.047.942</b>
- Tăng vốn trong năm trước		(134.854.299)	15.300.000.000				29.269.544.299	44.434.690.000
- Lãi trong năm trước				9.015.270.877	70.451.960.641		16.414.888.181	86.866.848.822
- Phân phối công ty mẹ				1.564.845.658	(14.606.371.393)		(469.836.535)	(5.591.100.516)
- Phân phối công ty con					(2.053.859.926)			(958.850.803)
- Cổ tức công ty mẹ trả					36.679.560.000			36.679.560.000
- Giám khác					21.214.706.015		8.247.907.491	29.462.613.506
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.161.561.704</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>213.467.972.946</b>	<b>92.309.479.239</b>	<b>16.666.120</b>	<b>152.589.781.930</b>	<b>800.508.461.939</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.161.561.704</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>213.467.972.946</b>	<b>92.309.479.239</b>	<b>16.666.120</b>	<b>152.589.781.930</b>	<b>800.508.461.939</b>
- Tăng trong kỳ	36.677.000.000			13.346.268.740				50.023.268.740
- Lãi trong kỳ					31.424.924.154		9.702.772.306	41.127.696.460
- Phân phối công ty mẹ					(16.098.198.138)			(16.098.198.138)
- Phân phối công ty con					(3.431.054.351)		(13.132.754.087)	(16.563.808.438)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(36.670.010.000)			(36.670.010.000)
- Giám khác		68.937		55.494	(287.923.348)		(131.183)	(287.930.100)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>226.814.297.180</b>	<b>67.247.217.556</b>	<b>16.666.120</b>	<b>149.159.668.966</b>	<b>822.039.480.463</b>



<b>16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/1/2016</b>
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	178.812.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	126.851.000.000
<b>Cộng</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>305.663.000.000</b>

<b>16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/1/2016</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
<b>Vốn góp đầu năm</b>	305.663.000.000	305.663.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	36.677.000.000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	342.340.000.000	305.663.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>36.677.000.000</b>	<b>36.679.560.000</b>

<b>D. Cổ tức</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/1/2016</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

<b>16.4 Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/1/2016</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	30.566.300
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	30.566.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	30.566.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	30.566.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	30.566.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

<b>16.5 Các quỹ doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/1/2016</b>
Quỹ đầu tư phát triển	226.814.297.180	213.467.972.946
<b>* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:</b>		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		

<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)</b>		
	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>595.643.499.662</b>	<b>1.188.752.644.207</b>
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	201.107.076.795	197.745.237.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.599.255.963	7.434.457.439
Doanh thu hợp đồng xây dựng	383.937.166.904	983.572.949.148
<b>2 Giá vốn hàng bán</b>	<b>119.891.207.493</b>	<b>111.254.911.339</b>
Giá vốn hàng hoá đã bán	9.650.075.577	7.024.611.435
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	303.302.195.912	833.745.067.937
<b>Cộng</b>	<b>432.843.478.982</b>	<b>952.024.590.711</b>

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý IV năm 2016**

		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>3</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.653.528.814	9.909.621.551
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.600.000	288.405.100
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.931.864	39.489.420
	Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	-	358.179.000
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.781.373.729	58.911.011
	<b>Cộng</b>	<b>11.666.434.407</b>	<b>10.654.606.082</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>		
	Lãi tiền vay	66.902.277.472	84.701.080.775
	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	415.234.662
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	162.284.695	776.162.457
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.158.095.147
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.225.018.128)	1.229.201.646
	Chi phí tài chính khác	1.477.922.622	2.322.258.786
	<b>Cộng</b>	<b>66.317.466.661</b>	<b>90.602.033.473</b>
		<b>66.317.466.661</b>	
<b>5</b>	<b>Doanh thu khác</b>		
	Thanh lý TSCĐ	8.456.867.038	12.758.677.261
	Thu từ bồi thường	815.762.975	-
	Thu từ xử lý công nợ không phải trả	293.469.854	496.276.227
	Thu từ phát thải	2.795.600.416	3.128.696.655
	Thu khác	1.412.011.955	5.270.793.797
	<b>Cộng</b>	<b>13.773.712.238</b>	<b>21.654.443.940</b>
<b>6</b>	<b>Chi phí khác</b>		
	Chi thanh lý tài sản	-	322.778.560
	Chi bán phát thải	876.880.072	1.088.713.122
	Lãi chậm nộp	1.535.446.510	2.596.966.043
	Chi khác	2.368.573.997	408.736.905
	<b>Cộng</b>	<b>4.780.900.579</b>	<b>4.417.194.630</b>
<b>7</b>	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Chi phí nhân viên quản lý	30.091.251.452	33.800.114.560
	Chi phí vật liệu quản lý	2.953.218.059	3.616.452.720
	Chi phí đồ dùng văn phòng	765.991.867	797.053.445
	Chi phí KH TSCĐ	4.123.145.294	4.015.830.842
	Thuế, phí và lệ phí	2.090.756.576	2.007.289.817
	Chi phí dự phòng	12.075.733.589	9.120.340.054
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.770.248.499	3.477.784.081
	Chi phí bằng tiền khác	13.767.073.746	11.030.754.057
<b>b</b>	<b>Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Cộng</b>	<b>68.637.419.082</b>	<b>67.865.619.576</b>
<b>8</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52 209.332.709.184	401.997.526.498
	Chi phí nhân công	63 70.427.396.672	111.805.287.900

Chi phí khấu hao tài sản cố định	89	94.330.487.238	105.743.893.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63	44.094.791.416	69.781.510.622
Chi phí bằng tiền khác	86	86.841.055.749	100.553.197.606
<b>Cộng</b>		<b>505.026.440.259</b>	<b>789.881.416.149</b>

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.550.694.993	17.424.848.321
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.550.694.993</b>	<b>17.424.848.321</b>

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(174.010.450)	1.860.558.696
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(174.010.450)	1.860.558.696

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**Những thông tin khác**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  
 Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm  
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.424.924.154	70.451.960.641
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	32.164.010	30.566.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	977	2.305

Kế toán trưởng




Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Tổng Giám đốc

*Lưu Văn Thế Quang*